

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 303/2017/DS-PT
Ngày 09 - 11 - 2017
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự - Hợp đồng hụi

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Tấn
Bà Lê Thị Trúc Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Xuân Nữ, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Phạm Thị Thanh Hương, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06/11/2017 và ngày 09/11/2017 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 171/2017/TLPT- DS ngày 04 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp “V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – Hợp đồng hụi”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện Thanh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 263/2017/QĐ-PT ngày 09 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (có mặt).

Địa chỉ: số nhà 153, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Hà X – Công ty Luật TNHH MTV T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Bị đơn: 1.Mai Thị H, sinh năm 1976 (có mặt).

2.Nguyễn Trường A, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: số nhà 92, ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A: Bà Mai Thị H, sinh năm 1976 (Văn bản ủy quyền vào ngày 23/10/2017) có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Đinh Thị Mộng T, sinh năm 1978. Địa chỉ: số nhà 352, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1974. Địa chỉ: số nhà 155, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

3. Bà Trần Thị T6, sinh năm 1948. Địa chỉ: số nhà 156, ấp B, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn của vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện vào ngày 10/8/2016 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 27/7/2017 của bà Nguyễn Thị L, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà L trình bày:

Vào tháng 6 năm 2012, bà L có tham gia chơi hụi 5.000.000 đồng do bà Mai Thị H và ông Nguyễn Trường A làm chủ, có 28 người tham gia, 03 tháng khui 01 lần. Bà L tham gia 01 phần hụi. Bà H thu hoa hồng 2.500.000 đồng/lần khui hụi. Khi tham gia chơi hụi phía bà H và ông A có làm hợp đồng chơi hụi. Nhưng cụ thể ngày khui hụi và số tiền đóng hụi qua các lần bao nhiêu, bà L đều không nhớ.

Khi hụi khui đến lần thứ 13, bà Nguyễn Thị T có nhường lại bà L 01 phần hụi với số tiền 41.000.000 đồng (phần hụi bà T vẫn còn sống). Đến lần thứ 14, chị Nguyễn Thị Tú N nhường lại cho bà L 01 phần hụi với số tiền 70.000.000 đồng (phần hụi của chị N vẫn còn sống). Bà L đóng tiếp 02 phần hụi của bà T và chị N đến lần thứ 16 thì bà H tuyên bố vỡ hụi, lúc này 03 phần hụi của bà L đều còn sống. Do vợ chồng bà H và ông A không thực hiện theo đúng hợp đồng nên bà L tính bà là người hốt hụi cuối cùng.

Như vậy, bà L có tham gia 03 phần hụi tổng cộng 48 lần đóng hụi, bà là người hốt cuối cùng với số tiền 5000.000 đồng. Tổng cộng số tiền nợ hụi là 240.000.000 đồng. Bà H đã trả cho bà L được số tiền 25.000.000 đồng, còn lại 215.000.000 đồng.

Vi vậy, bà L yêu cầu bà Mai Thị H và ông Nguyễn Trường A cùng liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi còn lại là 215.000.000 đồng.

- Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 27 tháng 7 năm 2017, bà L thay đổi yêu cầu ông A và bà H phải trả các phần hụi như sau:

+ Phần bà L tham gia chơi với bà H số tiền bà L đã đóng hụi sống cho bà H là 35.050.000 đồng, tính từ thời gian 17/8/2012 (30/6/2012 âm lịch) đến ngày 31/7/2017 x lãi suất 9%/năm = 10.223.463 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 45.273.000 đồng (Có bảng chi tiết kèm theo).

+ Hụi nhượng lại từ bà Nguyễn Thị T là 41.000.000 đồng và bà L đóng thêm 3 kỳ là 6.400.000 đồng, tổng cộng 46.400.000 đồng và tính lãi suất 9%/năm từ ngày 06/11/2015 đến ngày 31/7/2017 là 7.360.050 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 54.760.050 đồng (Có bảng chi tiết kèm theo).

+ Hội nhượng lại từ chị Nguyễn Thị Tú N là 70.000.000 đồng và bà L đóng thêm 2 kỳ là 4.000.000 đồng, tổng cộng 74.000.000 đồng và tính lãi suất 9%/năm từ ngày 08/02/2016 đến ngày 31/7/2017 là 9.927.500 đồng. Tổng cộng vốn lãi là 83.927.500 đồng (Có bảng chi tiết kèm theo).

Tổng cộng 03 khoản tiền hội nói trên là 183.961.000 đồng.

Bà H đã trả được 25.000.000 đồng, còn lại 158.961.000 đồng (làm tròn).

Vì vậy, bà L yêu cầu bà H và ông A phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền hội còn lại là 158.961.000 đồng.

* Tại bản khai ngày 30/11/2016 của bà Mai Thị H, các lời khai trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà H trình bày:

Ngày 30/6/2012 (âm lịch) bà H có mở dây hội 5.000.000 đồng, có 28 người tham gia. Bà H có tham gia 01 phần, sau đó bà V (hội viên) giao lại cho bà H 01 phần hội. Dây hội này 03 tháng khai hội một lần. Bà L tham gia 02 phần hội: 01 phần ghi tên bà L và 01 phần ghi tên Út N1. Sau đó, bà L nhượng của bà T thêm 01 phần hội. Tổng cộng bà L tham gia 03 phần hội. Dây hội này khai và hốt được 16 lần thì vỡ hội, không tiếp tục mở hội nữa do các hội viên tham gia trốn, không đóng hội chết. Cụ thể:

+ Lần 1: Hội khai ngày 30/6/2012 (âm lịch) cô B là người hốt, số tiền bỏ hội là 2.100.000 đồng, số tiền đóng hội là 2.900.000 đồng.

+ Lần 2: Hội khai ngày 30/9/2012 (âm lịch) ông T là người hốt, số tiền bỏ hội là 2.300.000 đồng, số tiền đóng hội là 2.700.000 đồng.

+ Lần 3: Hội khai ngày 30/12/2012 (âm lịch) bà K là người hốt, số tiền bỏ hội 2.600.000 đồng, số tiền đóng hội là 2.400.000 đồng.

+ Lần 4: Hội khai ngày 30/3/2013 (âm lịch) bà P là người hốt, số tiền bỏ hội 2.700.000 đồng, số tiền đóng hội 2.300.000 đồng.

+ Lần 5: Hội khai ngày 30/6/2013 (âm lịch) vợ chồng anh N và chị T1 là người hốt, số tiền bỏ hội 3.000.000 đồng, số tiền đóng hội 2.000.000 đồng.

+ Lần 6: Hội khai ngày 30/9/2013 (âm lịch) vợ chồng ông T2, bà S (vợ chồng bà 6) là người hốt, số tiền bỏ hội 3.000.000 đồng, số tiền đóng hội là 2.000.000 đồng.

+ Lần 7: Hội khai ngày 30/12/2013 (âm lịch) bà T3 là người hốt, số tiền bỏ hội là 3.000.000 đồng, số tiền đóng hội là 2.000.000 đồng.

+ Lần 8: Hội khai ngày 30/3/2014 (âm lịch) bà N2 là người hốt, số tiền bỏ hội là 2.800.000 đồng, số tiền đóng hội là 2.200.000 đồng.

+ Lần 9: Hội khai ngày 30/6/2014 (âm lịch) bà H2 là người hốt, số tiền bỏ hội 2.850.000 đồng, số tiền đóng hội 2.150.000 đồng.

+ Lần 10: Hội khai ngày 30/9/2014 (âm lịch) bà T4 là người hốt, số tiền bỏ hội 2.850.000 đồng, số tiền đóng hội 2.150.000 đồng.

+ Lần 11: Hội khai ngày 30/12/2014 (âm lịch) bà L1 là người hốt, số tiền bỏ hội 3.150.000 đồng, số tiền đóng hội 1.850.000 đồng.

+ Lần 12: Hội khai ngày 30/3/2015 (âm lịch) bà K là người hốt, số tiền bỏ hội 3.100.000 đồng, số tiền đóng hội là 1.900.000 đồng.

+ Lần 13: Hội khai ngày 30/6/2015 (âm lịch) mẹ bà H4 (Võ Thị D) là người hốt, số tiền bỏ hội 2.900.000 đồng, số tiền đóng hội 2.100.000 đồng.

+ Lần 14: Hui khai ngày 30/9/2015 (âm lịch) bà H là người hốt, số tiền bỏ hui 2.600.000 đồng, số tiền đóng hui 2.400.000 đồng.

+ Lần 15: Hui khai ngày 30/12/2015 (âm lịch) bà M là người hốt, số tiền bỏ hui là 3.000.000 đồng, số tiền đóng hui 2.000.000 đồng.

+ Lần 16: Hui khai ngày 30/3/2016 (âm lịch) bà L4 là người hốt, số tiền bỏ hui là 3.000.000 đồng, số tiền đóng hui là 2.000.000 đồng.

Như vậy, bà L đã đóng hui sống cho bà H với 16 lần x 03 phần = 105.150.000 đồng. Bà H đã trả cho bà L được số tiền 25.000.000 đồng, còn lại 80.150.000 đồng.

Bà H chỉ chấp nhận trả cho bà L đến khi Tòa án xét xử số tiền hui còn lại là 80.150.000 đồng. Bà H không thống nhất trả lãi suất.

Việc mở hui và tham gia hui của bà H, ông Nguyễn Trường A là chồng bà H có biết nhưng không cho làm. Vì vậy, bà H không thống nhất việc bà L yêu cầu ông Nguyễn Trường A cùng liên đới với bà H trả nợ hui cho bà L.

Ông Nguyễn Trường A đã được Tòa án thông báo về việc khởi kiện của bà Nguyễn Thị L nhưng ông A không có Văn bản ý kiến trả lời cho Tòa án theo luật định. Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập họp lệ tham gia xét xử đến lần thứ hai mà ông A vẫn vắng mặt không có lý do.

* Ý kiến và đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Công nhận việc chuyển hui từ bà T, bà Tú N sang cho bà L.

- Theo quy định của pháp luật thì chủ hui phải có trách nhiệm đối với hui viên trong việc góp hui và giao hui.

Thực tế, bà L chứng minh được dây hui 5.000.000 đồng không bị vỡ vào lần thứ 16 như lời trình bày của bà H. Ngoài ra, bà H còn tiếp tục huy động các dây hui mới và thu đủ các thành viên đóng hui chết.

- Bà H làm chủ hui, khi mở hui bà H đã hưởng hoa hồng 2.500.000 đồng/1 lần khai.

- Tòa sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu của bà L đã làm tiền lệ không tốt cho các hui viên khác khi tham gia hui và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L.

* Tại quyết định bản án sơ thẩm số 26/2017/DS – ST, ngày 03/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Chấp nhận 1 phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L đối với ông Nguyễn Trường A và bà Mai Thị H.

2. Buộc ông Nguyễn Trường A và bà Mai Thị H phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số nợ hui vốn gốc: tổng số tiền góp là 80.150.000 đồng và số tiền lãi là 30.670.389 đồng. Tổng vốn và lãi 110.820.389 đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong số tiền mà người phải có nghĩa vụ thi hành án, thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 2.407.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 6.000.000 đồng theo biên lai số 07314 ngày 20/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp; bà L được hoàn trả số tiền chênh lệch 3.593.000 đồng.

5. Ông Nguyễn Trường A và bà Mai Thị H phải liên đới chịu 5.541.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/8/2017, bà Nguyễn Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn của vụ án kháng cáo bản án sơ thẩm. Bà L yêu cầu bà H và ông A cùng liên đới trả cho bà tổng cộng số tiềnhui vốn lãi là 158.961.000 đồng.

Bà Mai Thị H không đồng ý với yêu cầu của bà L. Bà H chỉ đồng ý trả cho bà L số tiền vốn tổng cộng là 80.150.000 đồng. Bà H đồng ý việc ông Trường A, là chồng bà H cùng liên đới với bà trả nợ hui cho bà L.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

Bà Mai Thị H xác định: đây hui 5.000.000 đồng mà bà L tham gia cùng 27 phần hui khác do bà H làm chủ hui. Hui khai đến lần thứ 16 thì vỡ hui do nhiều người không góp hui chét, bỏ địa phương....Bà H không có khả năng thanh toán các phần hui còn lại nên bà Hờ tuyên bố vỡ hui. Bà H nại ra người làm chứng cũng là hui viên cùng tham gia đây hui với bà L là bà Trần Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L nại ra người làm chứng là bà Đinh Thị Mộng T và bà Nguyễn Thị N để chứng minh là bà H không bị vỡ hui.

Bà Đinh Thị Mộng T trình bày: trong đây hui 5.000.000 đồng bà T không tham gia cùng với bà L. Bà T chỉ tham gia hai đây hui do bà H làm chủ vào tháng 01/2016 (âm lịch), hui 2.000.000 đồng và đây hui vào ngày 10/10/2016 (âm lịch) hui 1.000.000 đồng. Hai đây hui này vẫn còn tồn tại.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: bà N là hui viên cùng tham gia đây hui 5.000.000 đồng với bà L, hui này do bà H làm chủ hui. Phần hui do bà N tham gia, bà N đã hót. Bà N vẫn đóng hui chét đến lần thứ 21 và bà N chưa nghe bà H tuyên bố vỡ hui.

Bà Trần Thị T6 trình bày: bà T6 là hui viên cùng tham gia đây hui với bà L, hui do bà H làm chủ là 5.000.000 đồng. Dây hui này bà T6 vẫn còn sống. Bà T6 vẫn còn đóng hui sống cho bà H đến lần thứ 18. Do bà T6 còn nợ hui sống của đây hui khác nên giữa bà T6 và bà H6 có thỏa thuận, phần hui sống 5.000.000 đồng này được cản trừ vào các phần nợ hui khác của bà T6.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Mai Thị H thừa nhận: phần hụi do bà L tham gia là 5.000.000 đồng, sau khi bà H tuyên bố vỡ hụi, bà H vẫn còn thu tiền hụi chết của ông B là 03 lần, thu của chị P 03 lần, thu của chị M là 08 lần, thu của chị N là 05 lần và thu hụi sống của bà T6 02 lần (mỗi lần là 2.000.000 đồng). Ngoài ra, bà H còn xuất trình các Đơn xin xác nhận nơi cư trú của người bị kiện là bà Võ Thị D và bà Huỳnh Thị Bích L5 vắng mặt tại địa phương. Tuy nhiên, bà D và bà P có phải là người tham gia hụi do bà H làm chủ đối với dây hụi 5.000.000 đồng và vắng mặt vào thời gian nào thì bà H không chứng minh được. Bà H chỉ trình bày dây hụi 5.000.000 đồng này bị vỡ nhưng bà không có chứng cứ chứng minh.

Điều này cho thấy, dây hụi 5.000.000 đồng được mở vào ngày 30/6/2012 (âm lịch) do bà Mai Thị H làm chủ bị vỡ hụi vào lần thứ 16 như lời trình bày của bà H là không có căn cứ phù hợp với các chứng cứ nói trên. Hụi không vỡ sẽ được xem xét và giải quyết như hụi mãn.

Đối với việc bà L nhượng lại hai phần hụi của bà T6 và bà Tú N khi hai phần hụi này còn sống, bà H biết nhưng không có ý kiến và đã nhận việc đóng hụi sống tiếp tục từ bà L. Điều này chứng tỏ, bà H thống nhất việc nhượng hụi giữa bà L và bà T6, bà Tú N.

Phần hụi chuyển từ bà T6 sang cho bà L là lần thứ 13, phần hụi này được tính: 5.000.000 đồng x 13 lần = 65.000.000 đồng.

Phần hụi chuyển từ bà Tú N sang cho bà L là lần thứ 14, phần hụi này được tính: 5.000.000 đồng x 14 lần = 70.000.000 đồng.

Nhưng bà L chỉ nhận chuyển phần hụi của bà T6 với số tiền là 40.000.000 đồng và nhận chuyển từ bà Tú N với số tiền là 70.000.000 đồng, tổng cộng là 110.000.000 đồng thấp hơn so với số tiền mà bà L nhận được từ hai phần hụi theo cách tính nói trên nên có căn cứ để chấp nhận.

Đối với hai phần hụi chuyển từ bà T6, bà Tú N sang cho bà L được tính tổng cộng là 110.000.000 đồng, trong khoản tiền này đã có lãi suất nên không xem xét và tính lãi tiếp theo yêu cầu của bà L.

Phần hụi bà T6 chuyển cho bà L là 40.000.000 đồng, bà L đóng tiếp 03 lần hụi sống là 6.400.000 đồng, thành tiền là 46.400.000 đồng.

Phần hụi bà Tú N chuyển cho bà L là 70.000.000 đồng, bà L đóng tiếp 02 lần hụi sống là 4.000.000 đồng, thành tiền là 74.000.000 đồng.

Phần hụi sống của bà L đóng được 16 lần cộng với lãi suất là 45.273.000 đồng (35.050.000 đồng tiền vốn + 10.223.000 đồng tiền lãi suất).

Tổng cộng 03 phần hụi là 165.673.000 đồng. Bà H đã trả cho bà L được số tiền 25.000.000 đồng. Như vậy, bà H còn nợ lại bà L số tiền 140.673.000 đồng.

Từ những nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Mai Thị H và ông Nguyễn Trường A liên đới thanh toán phần tiền hụi vốn lãi tổng cộng cho bà L là 158.961.000 đồng, là có căn cứ một phần, phù hợp nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà L. Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Mai Thị H và ông Nguyễn Trường A liên đới thanh toán phần tiền hụi vốn lãi tổng cộng

cho bà L là 140.673.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do sửa bản án sơ thẩm nên bà L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L là có căn cứ một phần nên chấp nhận một phần.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đề nghị của Viện kiểm sát là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 300 và Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các Điều 479 và điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 10, 15, 17 và 22 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ;

Các Điều 27, 30 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị L.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị L yêu cầu bà Mai Thị H và ông Nguyễn Trường A có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền hụi vốn lãi là 140.673.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

- Buộc bà Mai Thị H và ông Nguyễn Trường A có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền hụi vốn lãi là 140.673.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bà L, nếu bà H và ông A chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền sẽ được tính lãi theo mức lãi suất bằng 50% của mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 914.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 6.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 07314 ngày 20/10/2016 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà L còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 5.086.000 đồng (Năm triệu tám mươi sáu nghìn đồng).

Bà Mai Thị H và ông Nguyễn Trường A phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.033.000 đồng (Bảy triệu ba mươi ba nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00460, ngày 21/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.Thanh Bình;
- Chi cục THADS H.Thanh Bình;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Tấn – Lê Thị Trúc Phương

Phạm Thị Liên Hiệp

